

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	9,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.0%	-4.0%	-3.9%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	7.68 (Ca) An toàn
---	-------------------------

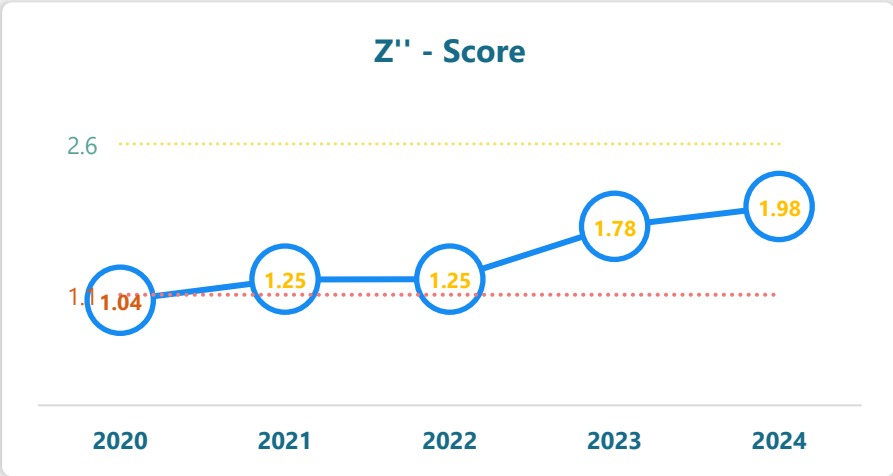
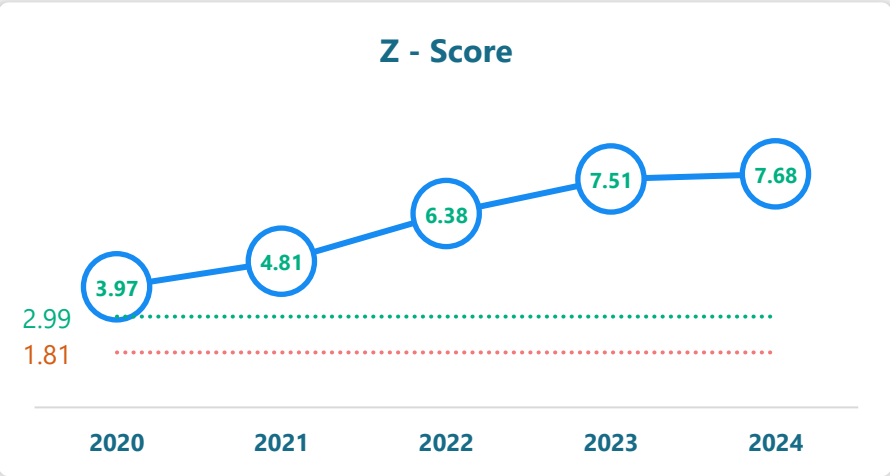
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	1.98 (Ca) Cảnh báo
---	--------------------------

DT thuần	2024 4,081 tỷ VNĐ	YoY ▼ 258 ▼ 6.0%
----------	-------------------------	------------------------

LN sau thuế	2024 15.0 tỷ VNĐ	YoY ▼ 0.30 ▼ 2.2%
-------------	------------------------	-------------------------

ROE	2024 8.5%	+/- YoY ▼ 0.1%
-----	--------------	-------------------

ROA	2024 2.5%	+/- YoY ▲ 0.5%
-----	--------------	-------------------



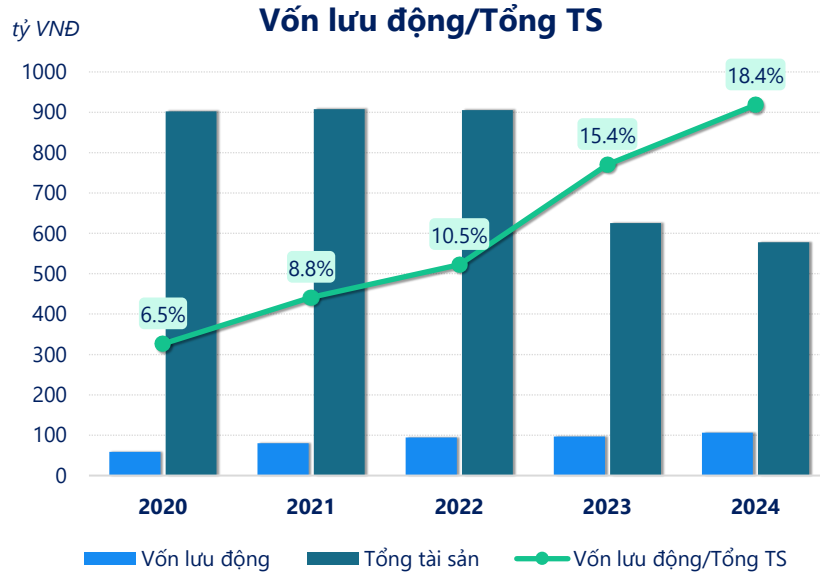
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MTS** năm **2024** đạt **7.68**, **cao hơn** so với năm 2023 (7.51). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MTS** năm **2024** đạt **1.98**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.78). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **MTS** ghi nhận doanh thu thuần **4,081** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.00** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.96%** và **giảm 2.18%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.46%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

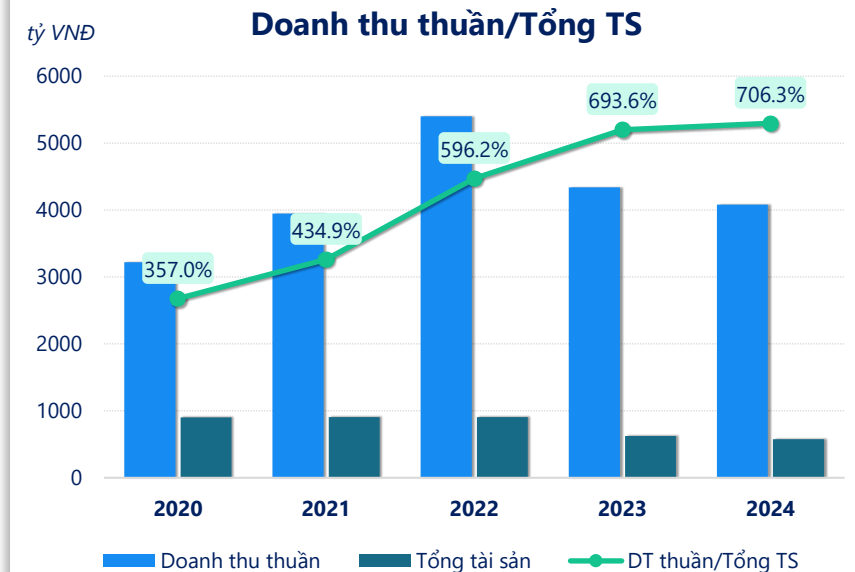
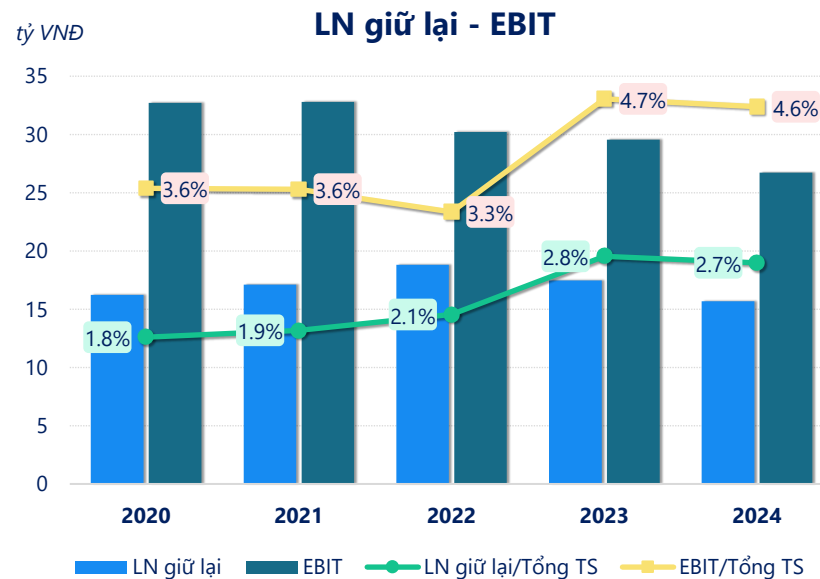
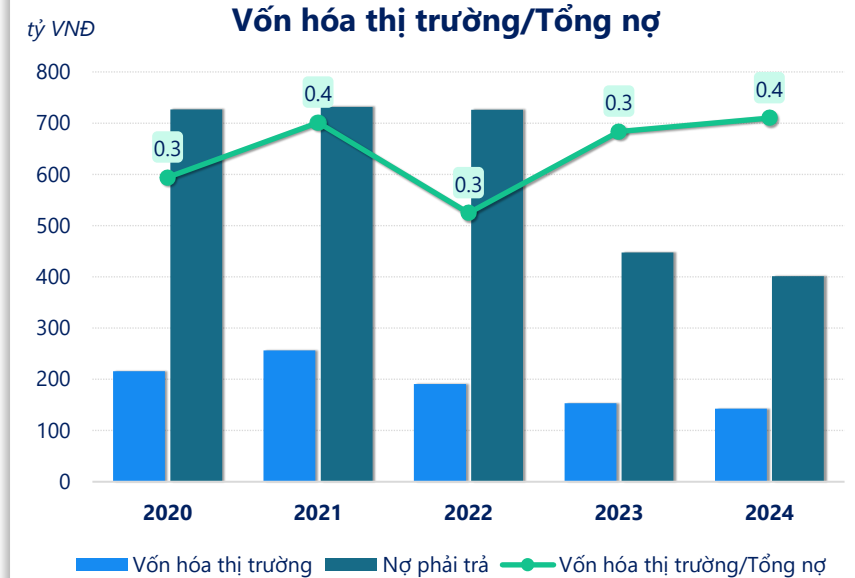
## CTCP Vật tư - TKV (UPCOM: MTS)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.35 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>578</b>	<b>626</b>	<b>-7.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>495</b>	<b>531</b>	<b>-6.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	24.6	25.0	-1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	339	308	9.9%
Hàng tồn kho	125	189	-34.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.39	8.57	-13.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>82.3</b>	<b>94.4</b>	<b>-12.9%</b>
Phải thu dài hạn	0.18	0.13	34.6%
Tài sản cố định	62.8	83.7	-25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.29	2.87	223%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.0	7.75	29.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>401</b>	<b>447</b>	<b>-10.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>389</b>	<b>435</b>	<b>-10.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	97.8	21.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	219	286	-23.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>12.0</b>	<b>12.7</b>	<b>-5.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	12.0	12.7	-5.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>176</b>	<b>178</b>	<b>-1.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>176</b>	<b>178</b>	<b>-1.0%</b>
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,221</b>	<b>3,947</b>	<b>5,400</b>	<b>4,339</b>	<b>4,081</b>
Giá vốn hàng bán	3,057	3,757	5,184	4,170	3,902
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>164</b>	<b>190</b>	<b>216</b>	<b>169</b>	<b>178</b>
Doanh thu HĐTC	0.31	0.17	0.19	0.14	0.08
Chi phí TC	14.5	11.3	9.96	10.2	7.26
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.5</b>	<b>11.3</b>	<b>9.96</b>	<b>10.1</b>	<b>7.15</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	99.7	92.8	112	84.6	93.5
Chi phí QLDN	32.1	65.9	74.1	65.1	55.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>18.1</b>	<b>19.8</b>	<b>19.7</b>	<b>9.40</b>	<b>22.3</b>
Lợi nhuận khác	0.09	1.68	0.53	10.0	-2.74
<b>LN trước thuế</b>	<b>18.2</b>	<b>21.5</b>	<b>20.3</b>	<b>19.4</b>	<b>19.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>16.2</b>	<b>17.1</b>	<b>16.1</b>	<b>15.3</b>	<b>15.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>16.2</b>	<b>17.1</b>	<b>16.1</b>	<b>15.3</b>	<b>15.0</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-236	250	9.38	56.0	106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.4	-24.0	-18.4	-1.65	-21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	286	-229	23.3	-54.8	-89.6
Tiền đầu kỳ	10.6	13.4	11.1	25.4	25.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.87</b>	<b>-2.31</b>	<b>14.3</b>	<b>-0.38</b>	<b>-5.12</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	13.4	11.1	25.4	25.0	24.6